

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No A331 /2025/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 25/08/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.700	4,57%
2	BCM	100	0,30%
3	BID	200	0,38%
4	CTG	600	1,36%
5	DGC	400	1,75%
6	FPT	1.700	7,47%
7	GAS	200	0,60%
8	GVR	200	0,26%
9	HDB	2.200	3,16%
10	HPG	7.300	8,42%
11	LPB	2.400	5,01%
12	MBB	3.300	3,94%
13	MSN	1.400	5,03%
14	MWG	1.900	5,93%
15	PLX	200	0,32%
16	SAB	200	0,41%
17	SHB	2.700	2,07%
18	SSB	1.300	1,27%
19	SSI	1.100	1,75%
20	STB	1.500	3,69%
21	TCB	3.300	5,71%
22	TPB	1.200	1,15%
23	VCB	700	2,01%
24	VHM	1.300	5,66%



f

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIB	1.700	1,78%
26	VIC	1.600	8,81%
27	VJC	400	2,49%
28	VNM	1.400	3,65%
29	VPB	3.700	5,90%
30	VRE	1.500	2,00%
I	Chứng khoán/Stock	2.182.190.000	96,84%
II	Tiền/Cash(VND)	71.225.473	3,16%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.253.415.473	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.182.190.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.253.415.473
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	71.225.473

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	27.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	43.250	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	HDB	32.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	35.750	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	TCB	39.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	23.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 25/08/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 22/08/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.500.000,00	8.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	22.700,00	22.800,00	-100,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	191.540.315.269,00	197.985.727.242,00	-6.445.411.973,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.253.415.473,00	2.329.243.849,00	-75.828.376,00
của 1 CCQ/ per Share	22.534,15	23.292,43	-758,28
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.783,12	1.814,02	-30,90

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/08/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/08/2025



Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC